

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Chuyên đề sử dụng dụng cụ cầm tay và thiết bị đo (228205) - Nhóm

Môn học: 06

CBGD: **Trần Thế Hoàng (280004)**

Số SV có mặt: 18

Số bài thi: 18

Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Trần Thế Hoàng	Nguyễn Chí Hoàng	Nguyễn Chí Hoàng	Trần Thế Hoàng

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050036	THÁI XUÂN DÂN	16/12/2002	CCQ2005B			Dân	5,3	6,0	5,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120050038	DƯƠNG THÀNH ĐẠT	25/03/2002	CCQ2005B			Đạt	4,4	7,5	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120050039	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	15/10/2002	CCQ2005B			Đạt	6,9	8,0	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120050040	NGUYỄN ANH ĐƯỢC	22/12/2002	CCQ2005B			Được	6,5	6,0	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120050041	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	05/02/2002	CCQ2005B			Hoàng	6,7	7,0	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120050044	NGUYỄN MẠNH HÙNG	10/02/2002	CCQ2005B			Hùng	5,6	7,5	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120050042	LÊ TRẦN QUANG HUY	05/11/2002	CCQ2005B			Huy	5,2	7,5	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120050130	ĐÀO TRẦN NGỌC LÂM	20/11/2001	CCQ2005B							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120050047	HUỖNH PHÚ LÂM	01/03/2002	CCQ2005B			Lâm	5,5	7,0	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120050128	NGUYỄN HOÀNG TIẾN	11/04/2000	CCQ2005A			Tiến	5,2	7,0	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120050025	VÕ TẤN TÀI	23/12/2002	CCQ2005A			Tài	6,8	7,5	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120050027	BÙI VĂN DUY TÂN	08/12/2002	CCQ2005A			Duy Tân	6,9	7,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120050029	NGUYỄN THIÊN THÀNH	26/07/2000	CCQ2005A			Thiên	5,6	7,0	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120050028	NGUYỄN THẾ TÂN	24/09/2001	CCQ2005A			Thế Tân	5,7	7,0	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120050030	LÊ VĂN THỊNH	15/06/2000	CCQ2005A			Thịnh	5,5	7,0	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120050031	TRẦN DIỆP THUẬN	17/02/2002	CCQ2005A			Thuận	5,5	7,5	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120050032	LÊ THANH TUẤN	03/07/2002	CCQ2005A			Tuấn	6,7	6,5	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120050033	NGUYỄN LÊ HOÀI VŨ	06/07/2002	CCQ2005A			Hoài Vũ	4,4	7,5	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120050034	CAO VĂN TUẤN VŨ	16/12/2001	CCQ2005A			Tuấn Vũ	7,1	7,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Trang bị điện trong máy cắt kim loại (228197) - Nhóm 01**

CBGD: **Trần Thế Hoàng (280004)**

Số SV có mặt: 16

Số bài thi: 16

Số tờ giấy thi: 16

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
TR 76' Hoàng	Nguyễn Văn	Nguyễn Văn	TR 76' Hoàng

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120030002	LÊ THÁI BẢO	27/04/2002	CCQ2003A				8,2	9,0	8,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120030003	TRỊNH TRUNG CẢNH	12/08/2002	CCQ2003A				7,6	6,0	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120030004	LƯƠNG MINH ĐẠI	30/04/2002	CCQ2003A							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120030005	LÝ TẤN ĐỒNG	27/01/2002	CCQ2003A				8,2	8,0	8,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120030007	TỪ HIỆP HOÀNG	18/11/2002	CCQ2003A				8,4	6,0	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120030008	NGUYỄN BẢO HUY	27/08/2002	CCQ2003A				8,4	9,0	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120030009	LẠI CHẤN HƯNG	06/04/2002	CCQ2003A							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120030010	TRẦN VĨNH KHÉO	01/09/2001	CCQ2003A				7,5	8,0	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120030011	HỒ TUẤN KIẾT	27/08/2002	CCQ2003A				8,0	9,0	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120030012	TRẦN THANH LINH	26/01/2002	CCQ2003A							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120030015	LÊ HOÀI NAM	30/06/2002	CCQ2003A							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120030016	NGUYỄN HOÀNG NAM	19/01/2002	CCQ2003A				4,6	7,5	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120030022	BÙI TRỌNG PHONG	10/06/2001	CCQ2003A				5,6	7,5	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120030021	ĐIẾU PHONG	03/09/2001	CCQ2003A				8,7	8,5	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120030023	ĐẶNG MINH QUANG	24/09/1999	CCQ2003A				8,1	9,0	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120030027	LÊ VĂN THỨC	25/08/2002	CCQ2003A				8,8	9,0	8,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120030028	CAO MINH TRÍ	14/10/2001	CCQ2003A				3,4	7,0	5,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120030030	PHẠM QUỐC TUẤN	17/12/2002	CCQ2003A				7,2	9,0	8,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120030031	NGUYỄN MINH TUẤN	06/01/2002	CCQ2003A				6,1	9,0	7,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120030032	TẶNG THANH TUẤN	25/10/2002	CCQ2003A				8,3	8,5	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9